

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

FACTORS AFFECTING THE LEVEL CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY DISCLOSURE IN COMPANIES LISTED ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Nguyễn Thị Thu Hằng, Trần Thị Thanh Tâm

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 28/01/2021, chấp nhận đăng ngày 15/03/2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này với mục đích tìm hiểu thực tế thực hành và công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CBTT TNXH) của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam và nhân tố nào ảnh hưởng đến việc thực hành CBTT TNXH. Bằng việc khảo sát 602 quan sát trong thời gian từ năm 2006-2019 từ báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp và nhân tố tuổi doanh nghiệp, quy định pháp luật, hiệu quả tài chính, quản trị chiến lược hướng đến trách nhiệm xã hội và ngành nghề kinh doanh là những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

Từ khóa: Công bố thông tin trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp.

Abstract: This study investigated the practice and disclosure of corporate social responsibility of Vietnamese enterprises and factors affecting corporate social responsibility disclosure. This paper used regression analysis to examine 602 observations from annual reports and sustainability reports of enterprises listed on the Vietnamese stock market from 2006 to 2019. The results showed that the extent of corporate social responsibility disclosure of Vietnamese businesses is low, and firm age, legal regulations, financial efficiency, strategic posture toward corporate social responsibility, and type of company are factors that positively influence the extent of corporate social responsibility disclosure in Vietnamese enterprises.

Keywords: Corporate social responsibility disclosures, enterprises.

1. GIỚI THIỆU

Công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp từ lâu đã trở thành xu hướng của các doanh nghiệp trên thế giới bởi các vấn đề về trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và xã hội được xem là chiến lược kinh doanh đóng góp cho sự phát triển của các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã

có những thành công tạo dựng uy tín thông qua thực hành và CBTT TNXH như Google với trụ sở làm việc dành cho người lao động giá trị nhất thế giới, Nike thoát khỏi nguy cơ tuột dốc doanh số với những cam kết chỉ hợp tác với những nhà cung cấp thực hiện những tiêu chuẩn TNXH, hãng điện tử dân dụng Best Buy xây dựng thương hiệu thông qua chương trình tái chế sản phẩm điện tử...

Ở Việt Nam, vấn đề TNXH và CBTT TNXH doanh nghiệp ngày càng được quan tâm bởi các DN do nhu cầu từ hội nhập kinh tế quốc tế buộc các DN phải chấp nhận “luật chơi” của thế giới, cộng thêm với những áp lực của cộng đồng sau hàng loạt những vụ bê bối của các doanh nghiệp như Vedan, Fomosa, sản xuất thực phẩm bẩn... Bên cạnh đó, trong tiến trình hội nhập vận động theo chuẩn mực chung của các thị trường trong khu vực và đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và xã hội, bắt đầu từ năm 2015, Ủy ban chứng khoán Việt Nam đã có những quy định yêu cầu các công ty đại chúng phải CBTT liên quan TNXH. Do vậy, việc CBTT TNXH vừa là nhu cầu của doanh nghiệp đồng thời cũng vừa là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tuy nhiên, theo kết quả thống kê của hội đồng chấm điểm bình chọn báo cáo thường niên năm 2016 do Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Báo Đầu tư chứng khoán phối hợp tổ chức, với sự hợp tác của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thì mặc dù số lượng doanh nghiệp CBTT TNXH là có gia tăng hàng năm nhưng chất lượng báo cáo của các doanh nghiệp là không đồng đều, có sự khác biệt rõ rệt. Chia làm hai nhóm: nhóm các doanh nghiệp làm báo cáo đơn giản chỉ đề cập đến các hoạt động xã hội của công ty, chủ yếu là hoạt động từ thiện, thường rất ngắn, hoặc nếu phong phú hơn thì các hoạt động về môi trường, các bên có liên quan khác nhưng cũng chủ yếu là mang tính chất miêu tả những gì đã diễn ra trong năm; không thể hiện được cam kết, chiến lược và định hướng phát triển bền vững của công ty. Nhóm thứ hai là các doanh nghiệp thực hiện các báo cáo có nội dung đầy

đủ, chi tiết hơn về các khía cạnh của phát triển bền vững, thể hiện mức độ cam kết cao của ban lãnh đạo đối với phát triển bền vững, cũng như có sự đầu tư công sức nghiêm túc của công ty. Từ lý do trên, việc nghiên cứu “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” là yêu cầu cần thiết phù hợp với thông lệ quốc tế và phù hợp với nhu cầu đòi hỏi thông tin của các đối tượng sử dụng nó. Từ những khoảng trống nghiên cứu trên, tác giả thấy rằng cần phải có nghiên cứu sâu rộng, toàn diện và đáng tin cậy hơn về thực hành CBTT TNXH của các DNNY.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Lý thuyết các bên liên quan

Thuyết các bên liên quan được bắt nguồn từ quan điểm lợi ích kinh tế trong mọi hành động của nhà kinh tế học Milton Friedman (1970) trong nghiên cứu về TNXH doanh nghiệp. Lý thuyết liên quan nhấn mạnh đến trách nhiệm của doanh nghiệp cũng như quyền lợi của các bên liên quan. Trong quá trình thực hiện trách nhiệm với các bên liên quan thì việc công bố thông tin đóng vai trò quan trọng. Dựa trên lý thuyết về các bên liên quan trong quản trị chiến lược, Ullmann (1985) đã đưa ra ba mô hình theo ba chiều hướng khác nhau để giải thích việc hành vi công bố thông tin TNXH doanh nghiệp. *Chiều hướng thứ nhất đề cập đến quyền lực của các bên liên quan (stakeholder power)* của doanh nghiệp. Theo tác giả cho rằng khi các bên liên quan kiểm soát nguồn lực quan trọng cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ tìm cách để thỏa mãn nhu cầu của các bên liên quan. Nếu công bố thông tin TNXH được xem là một chiến lược quản trị hiệu quả để giải quyết mối quan hệ với các bên liên quan thì có thể thấy rằng mối quan hệ

giữa quyền lực của các bên liên quan và công bố thông tin TNXH là tương quan dương. *Chiều hướng thứ hai đề cập đến tầm nhìn chiến lược (strategic posture)* hướng đến nhu cầu xã hội - trong đó mô tả cách phản ứng của lãnh đạo doanh nghiệp thông qua việc ra các quyết định quan trọng đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Ullman phân chia tầm nhìn chiến lược ở hai dạng là chủ động và bị động. Một doanh nghiệp mà nhà quản trị cố gắng khẳng định vị thế của doanh nghiệp đến các bên hữu quan quan trọng thông qua xây dựng các chương trình công bố thông tin có chủ ý, tham gia giám sát các hoạt động một cách thường xuyên và thể chế hóa các hoạt động báo cáo là có tầm nhìn chiến lược chủ động. Mặt khác nếu một doanh nghiệp mà nhà quản trị không nắm bắt được những ảnh hưởng của các bên liên quan thì nó được xem là bị động. *Chiều hướng thứ ba đề cập đến hiệu quả kinh tế (economic performance) của doanh nghiệp trong quá khứ và hiện tại.* Tác giả cho rằng hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng đến nhu cầu mang tính xã hội và hiệu quả kinh tế là vấn đề nhà quản trị quan tâm hàng đầu. Trong thời gian lợi nhuận thấp và nợ đọng cao thì những nhu cầu mang tính kinh tế sẽ được ưu tiên hơn so với những nhu cầu mang tính xã hội. Thêm nữa hiệu quả kinh tế ảnh hưởng đến khả năng tài chính tài chính để thực hiện các chương trình tồn kém liên quan đến đáp ứng các nhu cầu xã hội.

Như vậy, theo quan điểm của thuyết các bên liên quan động lực để các doanh nghiệp thực hành và báo cáo thông tin TNXH là để thực hiện trách nhiệm của mình với các bên liên quan. Tùy thuộc vào hình trạng quyền lực các bên liên quan, tầm nhìn của nhà quản trị và nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể có chiến lược thực hiện và công bố thông tin TNXH cho bản thân.

1.2. Lý thuyết hợp pháp

Thuyết hợp pháp hóa có nguồn gốc từ các khái niệm về tính hợp pháp của tổ chức, đã được định nghĩa bởi Dowling và Pfeffer (1975). “Một thực thể có thể tồn tại khi mà hệ thống giá trị của nó phù hợp với hệ thống giá trị của hệ thống xã hội lớn hơn mà thực thể đó nằm trong. Khi sự chênh lệch thực tế hay tiềm năng tồn tại giữa hai hệ thống giá trị thì tính hợp pháp của thực thể đó sẽ bị đe dọa”. Thuyết hợp pháp hóa giải thích cho việc thúc đẩy các tổ chức doanh nghiệp thực hiện báo cáo các hoạt động TNXH đó là nhằm mục đích có được, duy trì hay gây dựng lại sự tồn tại hợp pháp của họ. Theo đó việc công bố thông tin TNXH được xem như là động lực để doanh nghiệp đạt được mong muốn hợp pháp hóa các hoạt động và từ những hoạt động hợp pháp đó mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Khi các nhà quản lý doanh nghiệp bị thúc đẩy bởi động cơ này thì họ sẽ tiến hành các hành động mà họ cho là cần thiết để bảo vệ hình ảnh kinh doanh hợp pháp của họ.

3. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp đều xem doanh nghiệp là một phần của xã hội rộng lớn hơn, trong đó doanh nghiệp ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng bởi các thành phần trong xã hội. Theo thuyết hợp pháp, công bố thông tin TNXH được sử dụng như là một công cụ của doanh nghiệp để hợp pháp hóa sự tồn tại của nó trong xã hội. Thuyết các bên liên quan dự đoán rằng doanh nghiệp công bố thông tin TNXH để quản trị các bên liên quan quan trọng của mình để đảm bảo sự hỗ trợ của họ - điều cần thiết cho sự tồn tại liên tục.

Thông qua nghiên cứu cơ sở lý thuyết kết hợp với kết quả tổng quan nghiên cứu từ các công trình có liên quan nhóm tác giả tiến hành tổng kết các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT TNXH

trong các DN nói chung và DNNY của Việt Nam nói riêng. Mô hình bao gồm 9 nhân tố đó là: Quy mô DN; thời gian hoạt động, quy định của pháp luật, sở hữu nước ngoài, sở hữu của Nhà nước, đòn bẩy tài chính, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, quản trị chiến lược TNXH, ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng đến mức độ CBTT TNXH tại các DN.

3.1. Quy mô doanh nghiệp (Firm size) - SIZE

Các nhà nghiên cứu cho rằng các doanh nghiệp lớn thì nhận được nhiều sự quan tâm hơn từ phía cộng đồng. Các doanh nghiệp này có thể phải tiếp xúc nhiều hơn với giới truyền thông, các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và các bên liên quan khác trong xã hội điều này có thể ảnh hưởng đến những thực hành TNXH của doanh nghiệp (Waris Ali, 2014). Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng doanh nghiệp lớn là những doanh nghiệp có khả năng phải đa dạng hóa khu vực địa lý và đa dạng hóa sản phẩm nên các doanh nghiệp này có thể có nhóm người liên quan lớn hơn và đa dạng hơn (Brammer & Pavelin, 2008). Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp ở cả các quốc gia phát triển (Belkaoui & Karpik (1989)), và ở cả các quốc gia đang phát triển (Haniffa & Cooke (2005), Amran and Devi (2008), Khan (2010)). Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

H1: Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.2. Thời gian hoạt động (Age of firm) - AGE

Các nhà nghiên cứu cho rằng những doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn thì có sự chú ý nhiều hơn của công chúng. Doanh

nh nghiệp lâu đời thì uy tín và lịch sử hình thành của nó gắn liền với các thực hành TNXH của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu trước đó cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thời gian hoạt động của doanh nghiệp với công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp (Delaney & Huselid (1996)), nhưng cũng có nghiên cứu lại không thấy mối liên hệ này (Alsaeed, 2006). Vì vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

H2: Doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng nhiều thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.3. Quy định pháp luật (legal regulations) - LAW

Như đã đề cập ở trên, năm 2015 Ủy ban chứng khoán Việt Nam đã có những quy định yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố thông tin liên quan TNXH. Tuy nhiên cũng chưa có bằng chứng thực nghiệm nào ở Việt Nam cho thấy áp lực này có thể dẫn đến thay đổi trong việc tiết lộ thông tin TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam. Phù hợp với thuyết hợp pháp và thuyết các bên liên quan tác giả cho rằng các doanh nghiệp có thể gia tăng việc CBTT TNXH để có thể đạt được tính “hợp pháp” hoặc nhằm đáp ứng kỳ vọng của bên liên quan trực tiếp ở đây là Chính phủ. Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của Waris Ali (2014) với bối cảnh Pakistan với mốc thay đổi về quy định của pháp luật năm 2009. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

H3: Mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp sau năm 2015 là cao hơn những năm trước đó.

3.4. Sở hữu nước ngoài (Foreign Shareholders) - FRO

TNXH bắt nguồn từ các nước phát triển sau đó lan dần đến các nước đang phát triển thông

qua toàn cầu hóa. Trong báo cáo của KPMG 2008 cũng đã thống kê cho thấy rằng ở các nước phát triển các doanh nghiệp thực hiện báo cáo TNXH nhiều hơn các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó một số nghiên cứu trước đây cũng đã chứng minh tỷ lệ sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH (Teoh & Thong (1984)). Vì vậy, tác giả tin rằng trong bối cảnh Việt Nam = một quốc gia đang phát triển vấn đề thực hành và công bố thông tin TNXH còn hạn chế thì những doanh nghiệp Việt Nam có cổ đông nước ngoài đến từ các quốc gia phát triển sẽ có những yêu cầu cao về thực hành và công bố thông tin TNXH. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

H4: Doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.5. Sở hữu nhà nước (Government Shareholders) - GRO

Tại Việt Nam chính phủ Việt Nam đã từ lâu có nhiều quan tâm đến trách nhiệm môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Nhiều quy định của Chính phủ được đưa ra để bảo vệ quyền lợi của người lao động, người tiêu dùng và môi trường như luật bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật của Bộ Lao động, luật bảo vệ người tiêu dùng, luật DN, luật cạnh tranh, luật quảng cáo... Chính vì vậy, dựa trên thuyết các bên liên quan tác giả cho rằng những doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước là những doanh nghiệp thực hành và công bố thông tin TNXH để đáp ứng kỳ vọng của bên liên quan quyền lực (cổ đông lớn là Chính phủ). Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của (Amran & Devi, 2007). Dựa trên các bằng chứng này, tác giả xây dựng giả thuyết:

H5: Doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước càng

lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.6. Đòn bẩy tài chính (Financial leverage ratio) - LEV

Theo quan điểm thuyết các bên liên quan, chủ nợ được coi là bên liên quan có quyền lực mạnh mẽ đối với doanh nghiệp. Bởi vậy những doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên vốn chủ cao có xu hướng tiết lộ thêm thông tin TNXH để tạo sự tin tưởng và ngăn chặn những phản ứng tiêu cực của chủ nợ. Điều này cũng đã được chứng minh ở các nghiên cứu trước về ảnh hưởng thuận chiều của tỷ lệ nợ trên vốn chủ đến công bố thông tin TNXH, Mahadeo và cộng sự (2011)). Dựa trên các bằng chứng này, tác giả xây dựng giả thuyết:

H6: Doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên vốn chủ càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.7. Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Company's Profitability) - ROA

Như đã đề cập ở trên, khi giải thích hành vi công bố thông tin TNXH trên nền tảng thuyết các bên liên quan Ullman (1985) đã chỉ ra rằng bên cạnh nhân tố quyền lực của các bên liên quan thì hiệu quả tài chính cũng là nhân tố song hành ảnh hưởng đến hành vi công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp. Theo Ullmann (1985) thì doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt thì mới có khả năng đáp ứng những yêu cầu mang tính xã hội nhiều hơn. Tổng quan cho thấy nhiều nghiên cứu khẳng định có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH (Belkaoui and Karpik (1989), Khan (2010)). Belkaoui và Karpik (1989) đưa ra lập luận rằng những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt là những doanh nghiệp có nhà quản trị doanh nghiệp có trình độ. Những người này có thể làm cho doanh nghiệp của họ có lợi

nhuận thì họ cũng có những kiến thức và hiểu biết về TNXH. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

H7: Doanh nghiệp có hiệu quả tài chính càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.8. Quản trị chiến lược TNXH (strategic posture toward CSR) - SPC

Quản trị chiến lược doanh nghiệp hướng đến nhu cầu xã hội được mô tả là cách nhà lãnh đạo đưa ra các chính sách, các quyết định quan trọng đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo Ullman (1985) một doanh nghiệp mà nhà quản trị chủ động khẳng định vị thế của doanh nghiệp với các bên liên quan thông qua xây dựng các chương trình TNXH, tham gia giám sát các hoạt động này thường xuyên và thể chế hóa hoạt động báo cáo TNXH là doanh nghiệp có mức độ công bố thông tin TNXH cao. Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014) cho thấy rằng nếu một doanh nghiệp mà ở đó việc công bố thông tin được thể chế hóa theo những tiêu chuẩn cụ thể như có một bộ phận chuyên trách thu thập số liệu đo lường hiệu quả và phát hành những báo cáo TNXH riêng biệt thì những doanh nghiệp đó thực hiện TNXH và công bố TNXH ở mức cao. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

H8: Doanh nghiệp có chiến lược quản trị hướng đến TNXH (strategic posture toward CSR) thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao.

3.9. Ngành nghề kinh doanh (industry) -INDUS

Kết quả nghiên cứu trước đây đã cho thấy rằng mức độ công bố thông tin TNXH phụ thuộc phần lớn vào loại hình kinh doanh của một doanh nghiệp (Newson & Deegan, 2002).

Ví dụ, ngành sản xuất có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn về các vấn đề về trách nhiệm với cộng đồng, an toàn sản phẩm hay những doanh nghiệp trong ngành dầu mỏ lại có xu hướng công bố thông tin rộng rãi về các vấn đề liên quan đến môi trường. Sự khác biệt này là do áp lực từ phía các bên liên quan đối với các loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất có những tác động và ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe cộng đồng hơn là những doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

H9: Doanh nghiệp sản xuất thì mức độ công bố thông tin TNXH cao hơn những doanh nghiệp doanh nghiệp phi sản xuất.

Tóm lại, dựa trên thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu từ H1-H9 với mô hình nghiên cứu được xây dựng theo Sơ đồ 1.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương trình định lượng

Gunawan và cộng sự (2008) và Jitaree (2015; đều sử dụng mô hình hồi quy bội để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng mức độ CBTT TNXH của các DN. Dữ liệu phân tích là dữ liệu bảng bởi vậy nhóm tác giả xây dựng phương trình hồi quy để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H9 ở trên được xây dựng như sau:

$$CSR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 AGE_{i,t} + \beta_3 LAW_{i,t} + \beta_4 FRO_{i,t} + \beta_5 GRO_{i,t} + \beta_6 LEV_{i,t} + \beta_7 ROA_{i,t} + \beta_8 SPC_{i,t} + \beta_9 INDUS_{i,t} + u_{i,t}$$

Trong đó:

β_0 : hằng số;

β_j : hệ số của mô hình hồi quy ($j=1,2,\dots,9$);

$u_{i,t}$: sai số ngẫu nhiên.

4.2. Mẫu nghiên cứu

Nhóm tác giả đã lựa chọn các DNNY trên sàn

chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được công bố công khai trong giai đoạn từ 2006-2019. Đối với những DN có thời gian niêm yết sau năm 2006 hoặc bị hủy niêm yết sẽ bị loại khỏi mẫu nghiên cứu. Cuối cùng nhóm tác giả đã lựa chọn được 43 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trong thời gian từ năm 2006-2019 trong vòng 14 năm với tổng số lượng quan sát là 602. Thông tin tài chính được tác giả thu thập trực tiếp từ các báo cáo tài chính của DN và thông tin TNXH được thu thập từ cáo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững của những DN được khảo sát.

4.3. Đánh giá mức độ công bố thông tin TNXH theo phương pháp phân tích nội dung

Để đánh giá mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tác giả kế thừa bảng danh sách kiểm tra thông tin TNXH theo nghiên cứu Tạ Thị Thúy Hằng (2019) để phân tích mức độ công bố thông tin TNXH trong báo cáo thường niên hoặc báo cáo phát triển bền vững của của một doanh nghiệp.

Kỹ thuật thực hiện: Đầu tiên tác giả đọc báo cáo và tìm thông tin liên quan đến các chỉ tiêu

trong bảng danh sách đánh giá. Nếu một DN mà chỉ mục thứ i không công bố thì chấm là “0”, chỉ mục đó có công bố nhưng dưới dạng tường thuật chung chung hoặc chỉ đưa ra con số định lượng mà không giải thích cụ thể thì gán là “1”, chỉ mục đó có công bố có thông tin cụ thể về hoạt động TNXH thì gán là “2”. Cách làm này giúp tác giả kiểm tra được đầy đủ các khía cạnh thông tin TNXH mà DN thông báo theo bảng danh sách có sẵn đồng thời cũng phải ảnh hưởng tầm quan trọng lượng thông tin được công bố ở mỗi mục thông tin của các DN.

Tổng hợp kết quả mức độ CBTTTNXH tổng số (CSR_{Dj}) cho từng DN trong từng năm theo công thức:

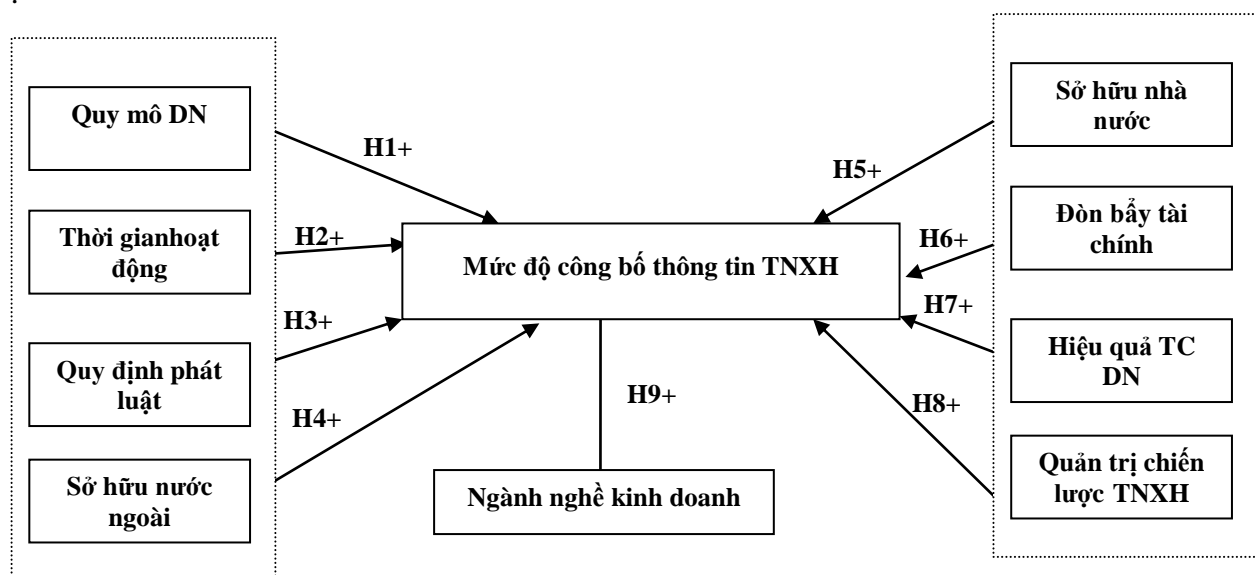
$$CSR_{Dj} = \sum_i^n X_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

CSR_{Dj}: Điểm CBTTTNXH của DN thứ j ;

$X_{ij} = 0$ nếu chỉ mục thông tin TNXH i không được công bố ở DN j ;

$X_{ij} = 1$ nếu chỉ mục thông tin TNXH thứ i được công bố ở DN_j là chung chung hoặc chỉ đưa ra con số định lượng mà không có thông tin định tính giải thích cụ thể.



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất

4.4. Biến và cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Biến và cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Tên biến	Công thức	Tham khảo	Cách đo
CSRĐ	Công bố thông tin TNXH	Công thức số (1)	Gunawan và cộng sự (2008)	Phân tích nội dung báo cáo thường niên và các báo cáo phát triển bền vững DN niêm yết Việt Nam
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Ln của tổng tài sản	Khan (2010)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
AGE	Tuổi doanh nghiệp	Số năm hoạt động tính đến thời điểm nghiên cứu	Delaney & Huselid (1996)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
LAW	Quy định của pháp luật	Giá trị =1 nếu thời gian là năm 2015 trở đi và =0 nếu ngược lại	Waris Ali (2014)	
FRO	Sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ phần trăm sở hữu nước ngoài	Amran & Devi (2007)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
GRO	Sở hữu nhà nước	Tỷ lệ phần trăm sở Nhà nước	Amran & Devi (2007)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
GRO	Sở hữu nhà nước	Tỷ lệ phần trăm sở Nhà nước	Amran & Devi (2007)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ	Mahadeo và cộng sự (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
ROA	Hiệu quả tài chính	Tỷ lệ lợi nhuận chưa thuế trên tổng tài sản	Mahadeo và cộng sự (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
SPC	Quản trị chiến lược TNXH	=1 nếu doanh nghiệp có thực hiện lập báo cáo hoặc chia mục TNXH của doanh nghiệp riêng biệt và = 0 nếu ngược lại.	T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014)	Thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Thống kê mô tả

Thực hiện kiểm tra chi tiết về mức độ CBTTTNXH của 43 DN niêm yết trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2019 tác giả nhận thấy rằng mức độ CBTT TNXH trung bình tăng đều trong các năm từ năm 2006-2019. Điều này cho thấy các DN ngày

càng quan tâm đến việc thực hành và CBTT trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên xét theo tỷ lệ điểm CBTT TNXH trung bình các DN đã thực hiện hàng năm so với mức điểm tối đa mà mỗi DN có thể đạt được (70 điểm) thì mà mỗi DN có thể đạt được (70 điểm) thì mức độ CBTT TNXH của các DN Việt Nam còn ở mức thấp, cao nhất là năm 2019 đạt 34,3%.

Bảng 2. Thống kê kết quả CBTT trung bình của các DN 2006 -2019

Năm	Tổng điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm	Tỷ lệ điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm so với điểm CBTT tối đa
1	2	3 = (2)/70
2006	9.116279	13.0%
2007	11.30233	16.1%
2008	13.09302	18.7%
2009	14.67442	21.0%
2010	15.55814	22.2%
2011	16.32558	23.3%
2012	17.74419	25.3%
2013	18.62791	26.6%
2014	19.4186	27.7%
2015	21.39535	30.6%
2016	22.53488	32.2%
2017	23.53488	33.5%
2018	23.89245	33.9%
2019	24.023326	34.3%

*Nguồn: Tác giả tính toán***Bảng 2. Thống kê kết quả CBTT trung bình của các DN 2006 -2019**

Năm	Tổng điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm	Tỷ lệ điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm so với điểm CBTT tối đa
1	2	3 = (2)/70
2006	9.116279	13.0%
2007	11.30233	16.1%
2008	13.09302	18.7%
2009	14.67442	21.0%
2010	15.55814	22.2%
2011	16.32558	23.3%
2012	17.74419	25.3%
2013	18.62791	26.6%
2014	19.4186	27.7%
2015	21.39535	30.6%
2016	22.53488	32.2%
2017	23.53488	33.5%
2018	23.89245	33.9%
2019	24.023326	34.3%

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả này phản ánh thực tế ở Việt Nam thực hành và công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp ngày càng tăng bởi áp lực từ phía các bên liên quan đối với doanh nghiệp ngày càng tăng.

5.2. Kết quả hồi quy

Trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, phương pháp OLS không có ý nghĩa nhiều vì mô hình hồi quy OLS coi các doanh nghiệp là đồng nhất vì vậy dẫn đến việc ước lượng bị sai lệch khi không kiểm soát được các tác động riêng biệt. Do đó, tác giả thực hiện chạy hồi quy theo các phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng là mô hình ảnh hưởng cố định FEM và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM, kiểm định Hausman được thực hiện nhằm lựa chọn giữa FEM và REM và kết quả là FEM được lựa chọn.

Bảng 3. Bảng tổng hợp kết quả hồi quy

Mô hình Biến	OLS	FEM	REM	GLS
SIZE	0.9925145***	2.478599***	2.171618***	
AGE	0.4723706***	0.805422***	0.75402***	0.480107***
LAW	3.06519***	0.7536	1.162784**	3.250266***
FRO	0.4910986	1.984548	1.376235	2.873183
GRO	2.194301	2.811894	3.046435	2.403213
LEV	-0.182994	-0.18857	-0.24553	0.314744
ROA	32.70181***	14.10465***	15.00991***	31.81227***
SPC	9.562514***	5.132352***	5.678486***	11.24671***
INDUS	4.455202***	0	5.321383***	4.276123***
Hằng số	-26.64208***	2.478599***	-60.0081	-0.78103***
Số quan sát	602	602	602	602
VIF	>10	>10, loại bỏ biến Size	>10, loại bỏ biến Size	không
Kiểm định Hausman		Lựa chọn FEM		
Tự tương quan		Có hiện tượng		Không
Phương sai thay đổi		Có hiện tượng		không

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 12

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, phương pháp OLS không có ý nghĩa nhiều vì mô hình hồi quy OLS coi các doanh nghiệp là đồng nhất, vì vậy dẫn đến việc ước lượng bị sai lệch khi không kiểm soát được các tác động riêng biệt. Do đó, tác giả thực hiện chạy hồi quy theo các phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng là mô hình ảnh hưởng cố định FEM và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM, kiểm định Hausman được thực hiện nhằm lựa chọn giữa FEM và REM và kết quả là FEM được lựa chọn.

Tuy nhiên sau khi thực hiện kiểm tra khuyết tật của mô hình FEM, nhóm tác giả thấy kết quả có hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai thay đổi. Vì vậy, tác giả khắc phục hiện tượng trên bằng mô hình ước lượng bình quân tối thiểu tổng quát (GLS). Mô hình GLS đạt 5/8 biến ý nghĩa sau khi loại bỏ biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) do bị đa

cộng tuyến, thời gian hoạt động (AGE), quy định pháp luật (LAW), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), quản trị chiến lược hướng đến TNXH (SPC), ngành nghề kinh doanh (INDUS). Hầu hết các mối quan hệ này đều có thể giải thích được bởi thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp.

Trên cơ sở lựa chọn mô hình GLS, mô hình hồi quy được thiết lập như sau:

$$CSR_{i,t} = -60 + 0,48 * AGE + 3,25 * LAW + 31,81 * ROA + 11,24 * SPC_{i,t} + 4,27 * INDUS + U_{i,t}$$

5.3. Thảo luận kết quả hồi quy

Tuổi doanh nghiệp (AGE) và công bố thông tin TNXH (CSR_D)

Biến thời gian hoạt động (AGE): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csr_d), hệ số =0,48 với P-value =0,000<0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp hoạt động

càng lâu thì mức độ công bố thông tin TNXH càng lớn. Kết quả này của nghiên cứu đồng kết quả của Delaney & Huselid (1996), Owusu-Ansah (1998). Kết quả này có thể được giải thích bởi thuyết các bên liên quan với quan điểm rằng doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn thì có sự chú ý nhiều hơn của công chúng. Doanh nghiệp lâu đời thì uy tín và lịch sử hình thành của nó gắn liền với các thực hành TNXH của doanh nghiệp.

Quy định của pháp luật (LAW) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến quy định pháp luật (law): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 3,25 với P-value = 0,033 < 0,05. Điều này có nghĩa sau có quy định tăng cường công bố thông tin TNXH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước năm 2015 thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng lớn. Đây được xem là phát hiện mới của tác giả trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam. Kết quả này đồng nhất với kết quả thống kê của KMMG trong báo cáo TNXH của DN năm 2013 và nghiên cứu của Waris Ali (2014). Điều này có nghĩa với những áp lực từ phía Chính phủ cũng đã thúc đẩy các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam gia tăng mức độ CBTTTNXH. Kết quả này cho thấy rằng những cố gắng nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện môi trường thông tin TTCK Việt Nam đã có hiệu quả. Kết luận này góp phần bổ sung lý thuyết hợp pháp giải thích hành vi CBTTTNXH của DN. DN là một thực thể của xã hội DN muốn tồn tại và phát triển DN cần hợp pháp hóa các hoạt động của mình bằng việc tuân thủ các yêu cầu của pháp luật.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến tỷ lệ lợi nhuận/tài sản (roa): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH

(csrd), hệ số = 31 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp có hiệu quả sử dụng tài sản càng cao càng có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn. Kết quả này của nghiên cứu trùng với kết quả của các nghiên cứu của Belkaoui và Karpik (1989), Cormier và Magnan (1999), Haniffa và Cooke (2005), Tagesson và cộng sự (2009), Khan (2010). Kết quả này góp phần hỗ trợ lý thuyết các bên liên quan trong việc giải thích hành vi công bố thông tin TNXH theo đó những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt thì mới có khả năng đáp ứng những yêu cầu mang tính xã hội nhiều hơn và những doanh nghiệp này cũng là những doanh nghiệp chịu nhiều áp lực chính trị và sự giám sát của cộng đồng.

Biến quản trị chiến lược hướng đến TNXH (SPC) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến quản trị chiến lược hướng đến TNXH (spc): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 11,24 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp có những quan tâm chú ý đến TNXH trong báo cáo của doanh nghiệp thì có mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác. Kết quả này của nghiên cứu trùng với kết quả của T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014) cho thấy rằng nếu doanh nghiệp có tầm nhìn chiến lược chủ động khẳng định vị thế của doanh nghiệp với các bên liên quan thông qua xây dựng các chương trình TNXH, công bố thông tin được thể chế hóa theo những tiêu chuẩn cụ thể như có một bộ phận chuyên trách thu thập số liệu đo lường hiệu quả và phát hành những báo cáo TNXH riêng biệt thì những doanh nghiệp đó thực hiện TNXH và công bố TNXH ở mức cao.

Biến ngành nghề kinh doanh (INDUS) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến ngành nghề kinh doanh (Indus): có quan

hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 4,2 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp doanh nghiệp sản xuất có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn so với loại hình doanh nghiệp dịch vụ. Kết quả này trùng với kết quả của: Newson & Deegan (2002). Kết quả của sự khác biệt giữa hai loại hình doanh nghiệp này có thể được giải thích bởi lý do: có sự khác biệt từ phía áp lực của các bên liên quan đối với doanh nghiệp sản xuất bởi những doanh nghiệp này được xem là có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cộng đồng, an toàn và sức khỏe.

5.4. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy rằng: (1) Mức độ CBTTTNXH có xu hướng gia tăng bởi những yêu cầu đòi hỏi gia tăng theo thời gian của các bên liên quan, (2) Sự tăng cường của pháp luật là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH, (3) Doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao thì mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác, (4) Doanh nghiệp có những quan tâm chú ý đến TNXH trong báo cáo của doanh nghiệp thì có mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác. Bởi vậy, trong nghiên cứu này dựa trên nền tảng thuyết các bên liên quan, thuyết hợp pháp tác giả đưa ra một số kiến nghị thúc đẩy thực hành và CBTTTNXH của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan góp phần phát triển bền vững.

Đối với Nhà nước:

Nhà nước dần dần thể chế hóa việc CBTTTNXH trong hệ thống pháp luật Việt Nam đưa vào Luật Doanh nghiệp như một trách nhiệm có tính bắt buộc.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy sau khi có

Thông tư số 155/2015/TT-BTC yêu cầu các DN báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội, mức độ CBTT TNXH của DN tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy khi những yêu cầu được luật hóa thì mức độ chấp hành là cao hơn.

Khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài và có hiệu quả tài chính chính hỗ trợ về tài chính, kiến thức và kinh nghiệm trong việc thực hành và CBTT TNXH.

Những doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài và hiệu quả tài chính tốt là những doanh nghiệp đã có những uy tín nhất định đối với cộng đồng xã hội, bởi vậy Nhà nước cần tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kiến thức và kinh nghiệm về thực hành và CBTTTNXH của các doanh nghiệp này để tuyên truyền nhằm cải thiện mức độ thực hành và CBTT TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp niêm yết nhằm đáp ứng chuẩn mực chung của thị trường và thông lệ quốc tế.

Đối với DN niêm yết

Nâng cao nhận thức của DN về thực hành và CBTT TNXH thông qua việc quan sát, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm từ những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt và có chiến lược TNXH rõ ràng.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán. DN thực hiện TNXH hướng với mục đích đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan của DN. Tuy nhiên để có thể cung cấp thông tin đầy đủ và phù hợp với các đối tượng khác nhau về những hoạt động TNXH thì ngay từ đầu doanh nghiệp cần phân loại, xử lý thông tin về những hoạt động này. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm cung cấp đầy đủ và có chất lượng về những thực hành TNXH của doanh nghiệp là

việc làm cần thiết. Vì vậy trong nghiên cứu này tác giả đề xuất các DN nên tổ chức kế toán TNXH để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư

CBTT TNXH được xem là công cụ DN truyền tải thông tin về những hoạt động của DN vì lợi ích của cộng đồng xã hội. Các nhà đầu tư nên có hoạt động đầu tư chuyên nghiệp hơn không chỉ đơn thuần dựa vào những thông tin tài chính để ra quyết định mà còn dựa

vào những mức độ CBTTTNXH của DN để giảm thiểu rủi ro không đáng có thể gặp phải trong quá trình đầu tư chẳng hạn như DN bị ngừng hoạt động do gây ô nhiễm môi trường, sản phẩm của DN bị tẩy chay do sản xuất thực phẩm bẩn. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy một gợi ý rằng các nhà đầu tư để giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư nên quan tâm đến những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt và có tầm nhìn chiến lược rõ ràng về TNXH của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Amran, A., & Devi, S., "The impact of government and foreign affiliate influence on corporate social reporting: The case of Malaysia", *Managerial Auditing Journal*, 23(4), 386-404, (2008).
- [2] Belkaoui, A. and P.G. Karpik, "Determinants of the corporate decision to disclose social information", *Auditing & Accountability Journal*, Vol. 2, Issue 1. pp. 36-51, (1989).
- [3] Delaney, J.T., & Huselid, M.A. "The impact of human resource management practices on perceptions of organizational performance". *Academy of Management Journal*, 39, 949-969. <http://dx.doi.org/10.2307/256718>, (1996).
- [4] Mahadeo, J., Oogarah-Hanuman, V., & Soobaroyen, T., "A longitudinal study of corporate social disclosures in a developing economy", *Journal of Business Ethics*, 104(4), 545-558, (2011).
- [5] Teoh, H.Y., & Thong, G. Another look at corporate social responsibility and reporting: an empirical study in a developing country'. *Accounting, Organizations and Society*, 9(2), 189-206, (1984).
- [6] Tzu-Kuan Chiu and Yi-Hsin Wang, "Determinants of Social Disclosure Quality in Taiwan_An Application of Stakeholder Theory", *J Bus Ethics*, 129:379-398, (2014).
- [7] Tạ Thị Thúy Hằng, "Nghiên cứu ảnh hưởng của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, (2019).
- [8] Waris, Ali, "Corporate social responsibility disclosure (CSR): a case study of Pakistan", PhD thesis, Middlesex University, (2014).

Thông tin liên hệ: **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Điện thoại: 0982027589 - Email: thuhang@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Trần Thị Thanh Tâm

Điện thoại: 0388035192 - Email: tttam@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

